

So sánh cấu trúc kinh tế của Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc

I. Dẫn nhập

Trong những năm gần đây, phân tích quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Hoa Kỳ và Trung Quốc cho thấy tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào Hoa Kỳ trong tổng xuất khẩu hàng hóa tăng từ 19,7% năm 2010 lên 23,2% năm 2019, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào Trung Quốc cũng tăng từ 10,7% năm 2010 lên 15,7% năm 2019; tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ chỉ tăng từ 4,4% năm 2010 lên 5,7% năm 2019 (tăng 1,3 điểm phần trăm), trong khi tỷ trọng này với Trung Quốc tăng từ 23,8% năm 2010 lên 29,8% năm 2019 (tăng 6 điểm phần trăm).

Trong quan hệ thương mại với Hoa Kỳ Việt Nam luôn có thặng dư thương mại, thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ từ 2010 đến 2019 tăng 4,5 lần.

Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc và Hàn Quốc, Việt Nam luôn thâm hụt thương mại, thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 2010 đến 2019 tăng 2,7 lần, với Hàn Quốc từ 2010 đến 2019 Việt Nam tăng thâm hụt thương mại 4,1 lần. Điều này phản ánh tình trạng Việt Nam lệ thuộc vào nhập khẩu từ một số ít đối tác.

Trong bảng I/O Quốc gia theo cách hiểu cơ bản nhất là sản xuất, giá trị tăng thêm, nhập khẩu... chịu ảnh hưởng của mối quan hệ liên ngành và nhu cầu cuối cùng; trong bảng I/O liên Quốc gia ngoài những ảnh hưởng trên là ảnh hưởng liên Quốc gia. Mô hình I/O liên quốc gia nhằm mục đích đo lường sự biến động về sản xuất hoặc tiêu dùng của quốc gia này đối với sản xuất và thu nhập của quốc gia khác. Những ảnh hưởng về sản xuất của một Quốc gia bao gồm:

Ảnh hưởng số nhân (Multiplier effects): Là ảnh hưởng trực tiếp và ảnh hưởng gián tiếp gây nên bởi nhu cầu cuối cùng các sản phẩm được sản xuất tại Quốc gia đó

Ảnh hưởng ngược liên Quốc gia (inter – national feedback effects): Là ảnh hưởng về sản xuất của Quốc gia A tạo nên bởi Quốc gia B trong quá trình sản xuất sử dụng sản phẩm của Quốc gia A.

Ảnh hưởng tràn (Spillover effects): Là nhu cầu về nhập khẩu của Quốc gia A về sản phẩm của Quốc gia B thay đổi gây nên bởi nhu cầu cuối cùng của Quốc gia A khi sử dụng sản phẩm của mình. Điều này có nghĩa nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước cũng kích thích hay kìm hãm sản xuất của nước khác có giao dịch ngoại thương. Khi nhu cầu cuối cùng tăng sẽ kéo theo sản xuất tăng từ đó kéo theo nhập khẩu làm chi phí đầu vào tăng lên. Do đó, ngay cả khi người Việt Nam dùng hàng Việt Nam vẫn lan tỏa kích thích sản xuất của nước khác. Chẳng hạn sản xuất của Việt Nam sử dụng nhiều sản phẩm sản xuất tại Trung Quốc làm chi phí đầu vào sẽ kích thích những ngành sản xuất ra sản phẩm đó ở Trung Quốc. Nói tổng quát, sản lượng và giá trị tăng thêm của một quốc gia được tạo ra có thể do tiêu dùng cuối cùng của quốc gia khác. Theo Noguera (2012) giá trị gia tăng này (value added consumed abroad),

được tác giả gọi là VAX-C. Bart Los Marcel P. Timmer (2018) đề xuất đo lường giá trị tăng thêm của nước A khi xuất khẩu sang nước B cho nhu cầu sản xuất được gọi là VAX-P. Tổng giá trị tăng thêm được tạo nên do quan hệ thương mại song phương (value added in bilateral trade flows) VAX-D được Los et al. (2016) đề cập. Những nghiên cứu khác liên quan đến dòng chảy thương mại như Bems et al. (2011, 2013).

Nghiên cứu này phân rã giá trị sản xuất và giá trị gia tăng của một vùng được tạo ra bởi (1) nhu cầu cuối cùng nội địa¹; (2) nhu cầu sản xuất của một quốc gia khác, sự lan tỏa này được hiểu khi quốc gia A sử dụng sản phẩm của quốc gia B cho nhu cầu cuối cùng sẽ dẫn đến kích thích sản xuất của quốc gia B, trong quá trình sản xuất quốc gia B sử dụng sản phẩm của quốc gia A làm chi phí trung gian dẫn đến kích thích ngược đến sản lượng của quốc gia A; (3) quốc gia B sử dụng sản phẩm của quốc gia A cho nhu cầu cuối cùng và (4) ngay khi nước B sử dụng sản xuất trong nước của chính họ sẽ kéo theo sự thay đổi về sản xuất của chính nước B, khi nước B sử dụng sản phẩm của nước A làm chi phí đầu vào sẽ lan tỏa đến sản lượng của nước A.

Ý tưởng ban đầu về I-O liên vùng được phát triển từ bảng I-O quốc gia bởi Isard (1960) và được phát triển bởi Richardson (1979) và Miyazawa (1976). Mô hình này đã nhanh chóng trở thành một công cụ quan trọng nghiên cứu kinh tế Vùng. Mô hình I-O liên vùng không chỉ mô tả mối quan hệ liên ngành, mà còn mô tả mối quan hệ liên vùng thông qua luồng thương mại của vùng này với các vùng khác. Mô hình liên vùng tiếp tục được phát triển bởi Chenery-Moses (còn được gọi là mô hình Chenery-Moses) và Miller-Blair (1985); Miyazawa, M. Miller (1986); Sonis, Hewing (1998).

Nghiên cứu này sử dụng I-O của Việt Nam, Trung Quốc và Hoa Kỳ năm 2015 nhằm đưa ra một bức tranh về cấu trúc kinh tế của 3 quốc gia. Và muốn tượng về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố của cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của mỗi quốc gia. Đối với Hoa Kỳ bảng I-O được công bố hàng năm, bảng I-O của Việt Nam và Trung Quốc được cập nhật dựa trên những số liệu sẵn có của quốc gia này, sau đó sử dụng phương pháp RAS² để cân đối lại bảng I-O.

II. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng một số tỷ lệ cơ bản trong các bảng cân đối liên ngành như:

¹ Nhu cầu cuối cùng nội địa bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu đến các nước còn lại

² Ý tưởng về sử dụng phương pháp RAS được khởi xướng bởi kinh tế gia lừng danh Richard Stone, ông cũng là cha đẻ của Hệ thống các tài khoản Quốc gia (SNA) Vì vậy đến nay nhiều nhà kinh tế trên thế giới tin rằng RAS là tên viết tắt của Richard Stone và cũng nhiều kinh tế gia khác cho rằng RAS là viết tắt của (Ratio Allocation System). Ý tưởng này được đưa ra nhằm cập nhật và cân đối lại các véc tơ tổng nguồn và tổng sử dụng trong các bảng cân đối liên ngành (I.O.T), bảng nguồn và sử dụng (S.U.T) và ma trận hạch toán xã hội (SAM). Bài viết này cố gắng giải thích và đưa ra những thuật toán để người sử dụng có thể là cảm thấy dễ dàng ứng dụng trong công nghệ thông tin hơn

- Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất
- Tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất
- Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng / GDP (chia theo thành thị, nông thôn)
- Tỷ lệ đầu tư/ GDP
- Xuất khẩu thuần / GDP
- Hệ số cơ giãn của lao động: COE = Thu nhập của người lao động/ Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản
- Hệ số cơ giãn của vốn: OP = 1- COE

Các quan hệ cơ bản của mô hình

Quan hệ cơ bản của W. Leontief có dạng:

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (1)$$

Trong mô hình IO liên quốc gia ma trận hệ số chi phí trực tiếp bao gồm các ma trận con

$$A = \begin{bmatrix} A_{vv} & A_{vc} \\ A_{cv} & A_{cc} \end{bmatrix} \quad (2)$$

với A_{vv} là ma trận chi phí trung gian của Việt Nam sử dụng sản phẩm trong nước, A_{cv} thể hiện ma trận chi phí trung gian của Việt Nam sử dụng sản phẩm của TQ là chi phí đầu vào, A_{vc} là ma trận chi phí trung gian của TQ sử dụng sản phẩm của VN làm chi phí đầu vào, A_{cc} là ma trận chi phí trung gian của TQ sử dụng sản phẩm trong nước TQ.

Véc tơ giá trị sản xuất (X) bao gồm giá trị sản xuất của VN (X_v) và giá trị sản xuất của TQ (X_c)

$$X = \begin{bmatrix} X_v \\ X_c \end{bmatrix} \quad (3)$$

Ma trận cầu cuối cùng được biểu diễn:

$$Y = \begin{bmatrix} Y_{vv} & Y_{vc} \\ Y_{cv} & Y_{cc} \end{bmatrix} \quad (4)$$

với Y_{vv} là ma trận cầu cuối cùng của VN sử dụng sản phẩm trong nước, Y_{vc} là ma trận cầu cuối cùng của TQ sử dụng sản phẩm VN, Y_{cv} là ma trận cầu cuối cùng của VN sử dụng sản phẩm của TQ, Y_{cc} là ma trận cầu cuối cùng của TQ sử dụng sản phẩm trong nước TQ.

Đặt:

$$B = (I - A)^{-1} = \begin{bmatrix} B_{vv} & B_{vc} \\ B_{cv} & B_{cc} \end{bmatrix} \quad (5)$$

Quan hệ cơ bản Leontief có dạng:

$$X = B \cdot Y \quad (6)$$

B_{ij} là ma trận con của ma trận nghịch đảo Leontief, các ma trận này đo lường sự thay đổi về sản xuất của nước j kích thích sản lượng của nước.

$$X = \begin{bmatrix} X_v \\ X_c \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} B_{vv} \cdot Y_{vv} + B_{vc} \cdot Y_{cv} & B_{vc} \cdot Y_{cc} + B_{vv} \cdot Y_{vc} \\ B_{cv} \cdot Y_{vv} + B_{cc} \cdot Y_{vc} & B_{cc} \cdot Y_{cc} + B_{cv} \cdot Y_{vc} \end{bmatrix} \quad (7)$$

Từ quan hệ (7) có thể thấy giá trị sản xuất của Việt Nam và Trung Quốc được lan tỏa bởi:

$$X_v = B_{vv} \cdot Y_{vv} + B_{vc} \cdot Y_{cv} + B_{vc} \cdot Y_{cc} + B_{vv} \cdot Y_{vc} \quad (8)$$

$$X_c = B_{cv} \cdot Y_{vv} + B_{cc} \cdot Y_{vc} + B_{cc} \cdot Y_{cc} + B_{cv} \cdot Y_{vc} \quad (9)$$

Quan hệ trên cho thấy giá trị sản xuất của một quốc gia được tạo nên bởi (1) nhu cầu cuối cùng nội địa; (2) nhu cầu sản xuất của một quốc gia khác, sự lan tỏa này được hiểu khi quốc gia A sử dụng sản phẩm của quốc gia B cho nhu cầu cuối cùng sẽ dẫn đến kích thích sản xuất của quốc gia B, trong quá trình sản xuất quốc gia B sử dụng sản phẩm của quốc gia A làm chi phí trung gian dẫn đến kích thích ngược đến sản lượng của quốc gia A; (3) quốc gia B sử dụng sản phẩm của quốc gia A cho nhu cầu cuối cùng và (4) ngay khi nước B sử dụng sản xuất trong nước của chính họ sẽ kéo theo sự thay đổi về sản xuất của chính nước B, khi nước B sử dụng sản phẩm của nước A làm chi phí đầu vào sẽ lan tỏa đến sản lượng của nước A.

Các ma trận con con được giải thích như sự đo lường về giá trị sản xuất gây nên bởi các ảnh hưởng của một đơn vị của cầu cuối cùng và sản xuất của nước này đối với nước khác

Ảnh hưởng số nhân (Multiplier effects).

Đo lường sự thay đổi về sản xuất gây nên bởi một đơn vị của cầu cuối cùng trong nước:

$$(I - A_{vv})^{-1}, (I - A_{cc})^{-1}.$$

Ảnh hưởng ngược liên quốc gia (Inter - national Feedback effects).

Đo lường sự thay đổi về sản xuất của quốc gia này đến sản xuất của quốc gia khác:

$$B_{vv} - (I - A_{vv})^{-1} \text{ hoặc}$$

$$B_{cc} - (I - A_{cc})^{-1}$$

Ảnh hưởng tràn (Spillover effects).

Do lường nhu cầu về sản lượng của một quốc gia khi có sự thay đổi về nhu cầu cuối cùng của một quốc gia khác: B_{cv} và B_{vc} .

Giá trị tăng thêm của mỗi quốc gia được đo lường:

$$\begin{aligned} & \bullet \quad (V_R, V_S) = (v_R, v_S) \cdot X \begin{bmatrix} X_{vv} & X_{vc} \\ X_{cv} & X_{cc} \end{bmatrix} = (v_R, v_S) \\ & \bullet \quad \text{Với:} \\ & \bullet \quad X_{vv} = B_{vv} \cdot Y_{vv} + B_{vc} \cdot Y_{cv} \quad (10) \\ & \bullet \quad X_{vc} = B_{vc} \cdot Y_{cc} + B_{vv} \cdot Y_{vc} \quad (11) \\ & \bullet \quad X_{vv} + X_{vc} = X_v \\ & \bullet \quad X_{cv} = B_{cv} \cdot Y_{vv} + B_{cc} \cdot Y_{cv} \quad (12) \\ & \bullet \quad X_{cc} = B_{cc} \cdot Y_{cc} + B_{cv} \cdot Y_{vc} \quad (13) \end{aligned}$$

III. Một số nhận xét ban đầu

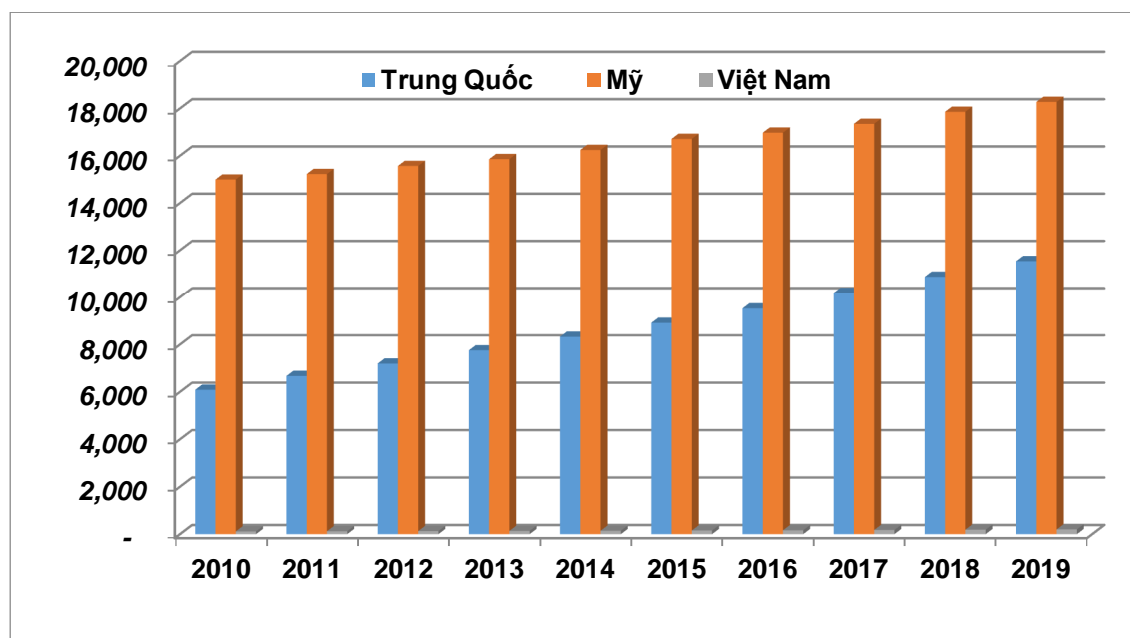
1. Tổng quan

1.1. Tốc độ tăng trưởng và quy mô GDP của Việt Nam - Trung Quốc và Hoa Kỳ

Trong giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân (theo giá so sánh năm 2010) của Trung Quốc là 7,7%; của Hoa Kỳ là 2,3% và Việt Nam là 6,3%. Tuy nhiên xét theo quy mô, tính đến năm 2019, quy mô GDP của Trung Quốc đạt 11.537 nghìn tỷ USD, gấp 57 lần GDP của Việt Nam; quy mô của Hoa Kỳ đạt 18.273 nghìn tỷ USD, gấp 91 lần GDP của Việt Nam (GDP của Việt Nam năm 2019 chỉ đạt con số rất khiêm tốn là 201 nghìn tỷ USD).

Hình 01: Quy mô GDP của Việt Nam - Trung Quốc -Hoa Kỳ trong giai đoạn 2010-2019

Đơn vị tính: 1000 tỷ USD



Nguồn: Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

(<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD?locations=US-VN-CN>)

Với tương quan so sánh quy mô GDP của 3 quốc gia như trên và áp dụng tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2015-2019 cho dự báo tăng trưởng (Việt Nam là 6,8%; Trung Quốc là 6,7% và Hoa Kỳ là 2,4%), kết quả dự báo cho thấy: đến năm 2127 thì quy mô GDP của Việt Nam mới bằng quy mô GDP của Hoa Kỳ (sau 108 năm tính từ năm 2019); đến năm 2200 thì quy mô GDP của Việt Nam bằng 1/56 quy mô GDP của Trung Quốc (sau 181 năm tính từ năm 2019).

1.2. Một số phân tích về cấu trúc kinh tế của 3 quốc gia

Phân tích cấu trúc của Bảng I-O cho thấy một số kết quả như sau:

+ Tỷ lệ giá trị tăng thêm (GVA) trên giá trị sản xuất (GI) của Việt Nam là 29%; của Trung Quốc là 32,7% và của Hoa Kỳ là 55,8%; Điều này phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của Việt Nam rất thấp, trong khi tiêu hao sản xuất quá lớn.

+ Cơ cấu giá trị tăng thêm (VA) so với tổng giá trị tăng thêm (GVA) của Việt Nam cho thấy khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I) chiếm 15,9%; khu vực II Công nghiệp và Xây dựng là 47,5%; khu vực III Dịch vụ là 36,6%. Tỷ trọng khu vực này phản ánh Việt Nam mới ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển công nghiệp, còn dịch vụ phát triển rất kém., trong khi khu vực I vẫn còn quá lớn, chưa có điều kiện chuyển đổi sang các khu vực II và III

do khu vực II và III chưa tạo ra được dư địa để tạo việc làm có năng suất, dù phát triển khu vực II và III ở nông thôn cũng đã được mở rộng, nhưng tạo ra năng suất vượt trội.

Cơ cấu VA của Trung Quốc chia theo 3 khu vực tương ứng là 9,2%; 40,7% và 50,1%.

Cơ cấu VA của Hoa Kỳ chia theo 3 khu vực tương ứng là 1,1%; 21,1% và 77,8%.

Với cơ cấu khu vực như vậy có thể thấy Việt Nam đứng ở rất xa không chỉ với Hoa Kỳ mà còn với cả Trung Quốc. Nhóm khu vực III dịch vụ theo các nghiên cứu trước đây cho thấy là nhóm khu vực III có hệ số ảnh hưởng đến thu nhập cao nhất.

Cấu trúc này cho thấy nền kinh tế Hoa Kỳ vượt khá xa so với Trung Quốc

Bảng 01: Tỷ lệ chi phí trung gian và giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của Việt Nam - Trung Quốc - Hoa Kỳ theo 13 ngành sản phẩm

Đơn vị tính: %

Tên ngành sản phẩm	Việt Nam		Trung Quốc		Hoa Kỳ	
	IC	VA	IC	VA	IC	VA
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66,1	33,9	41,2	58,8	62,5	37,5
Khai khoáng	61,2	38,8	66,1	33,9	42,8	57,2
Sản xuất điện, gas, nước, xử lý nước thải	41,5	58,5	77,6	22,4	34,6	65,4
Xây dựng	75,4	24,6	77,0	23,0	46,0	54,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81,5	18,5	80,5	19,5	62,8	37,2
Bán buôn, bán lẻ	48,4	51,6	37,1	62,9	37,7	62,3
Vận tải và kho bãi	69,5	30,5	62,6	37,4	46,0	54,0
Thông tin truyền thông	66,8	33,2	51,6	48,4	40,5	59,5
Ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, cho thuê và kinh doanh dịch vụ	44,0	56,0	46,6	53,4	47,7	52,3
Hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ	56,6	43,4	51,6	48,4	40,5	59,5
Giáo dục, đào tạo và Y tế, chăm sóc sức khỏe	44,9	55,1	49,9	50,1	49,9	50,1
Nghệ thuật vui chơi giải trí - Khách sạn và nhà hàng	42,8	57,2	42,8	57,2	42,8	57,2

Các hoạt động dịch vụ khác (bao gồm hoạt động của Chính phủ)	4 4 9	5 5 1	4 3 3	5 6 7	3 6 3	6 3 7
Tổng chung	71,0	29,0	67,3	32,7	44,2	55,8

Từ các kết quả trên, có thể rút ra một số đánh giá:

+ Thứ nhất, cấu trúc kinh tế của Trung Quốc và Hoa Kỳ đã có sự chuyển hướng rõ rệt sang hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, đặc biệt là Hoa Kỳ (chỉ còn 1,1% theo cấu trúc năm 2018). Tuy nhiên nếu Việt Nam chạy theo hướng này như một số địa phương hiện nay nhưng là một nền công nghiệp gia công toàn diện thì có thể đạt được cơ cấu theo hước các nước phát triển nhưng chỉ là về mặt hình thức. Về thực chất hầu như không có sản phẩm nào thực chất là của Việt Nam (Made in Vietnam)

+ Thứ hai, hiệu quả sản xuất của Việt Nam là thấp nhất trong 3 quốc gia tính theo tỷ lệ VA trên giá trị sản xuất (Việt Nam là 29%; Trung Quốc là 32,7% và Hoa Kỳ là 55,8%).

2. Cấu trúc kinh tế của 3 quốc gia

So sánh tổng quan cấu trúc kinh tế từ các bảng cân đối liên ngành của Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc cho thấy những điểm sau:

+ Về tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất cho thấy tỷ lệ này của Việt Nam cao nhất, sau đó là Trung Quốc và Hoa Kỳ có tỷ lệ này thấp nhất; tỷ lệ này phần nào phản ánh hiệu quả sản xuất của một nền kinh tế, đối với Hoa Kỳ làm ra 100 usd thì tạo ra 57 usd giá trị tăng thêm, Trung Quốc có 100 usd giá trị sản xuất tạo ra 33 usd giá trị tăng thêm, trong khi Việt Nam có 100 usd chỉ tạo ra 28 usd giá trị tăng thêm; theo sách trắng về doanh nghiệp năm 2020 cho thấy tỷ lệ chi phí trung gian so với doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp tư nhân là 91%, tức là có 100 usd giá trị sản xuất chỉ có 9 usd là giá trị tăng thêm, tỷ lệ này của doanh nghiệp Nhà nước là 88% và 75% (bảng 1). Như vậy, để có được 28 usd giá trị tăng thêm trên 100 usd giá trị sản xuất chính là do khu vực cá thể (giá trị tăng thêm của khu vực này chiếm 30% GDP). Điều này cho thấy nền kinh tế Trung Quốc và Việt Nam là nền kinh tế gia công và đối với Việt Nam vừa là nền kinh tế gia công (khối doanh nghiệp) vừa rất manh mún nhỏ lẻ.

Bảng 1. Giá trị tăng thêm so với doanh thu thuần

Đơn vị: %

CẢ NƯỚC	10.30	11.30	11.21
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	11.63	13.03	11.92
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	11.43	11.82	10.84
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7.90	8.63	9.12

Khu vực doanh nghiệp FDI	14.17	15.60	15.05
--------------------------	-------	-------	-------

Nguồn: “Sách trắng về doanh nghiệp Việt Nam, 2020” TCTK - MPI

+ Xét về hệ số co giãn của lao động và vốn cho thấy giả sử Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc có tăng trưởng về năng suất nhân tố tổng hợp như nhau thì Việt Nam cần rất nhiều vốn để tạo ra tăng trưởng, sau đó là Trung Quốc và cuối cùng lag Hoa Kỳ. Một điều ngạc nhiên là Việt Nam mặc dù có cấu trúc về lao động và vốn lệch lạc nhưng tỷ lệ đầu tư trong GDP của Việt Nam giảm từ 46% trong năm 2007 xuống còn 28% trong năm 2018 nhưng GDP vẫn tăng trưởng cao (theo TCTK), điều này chỉ có thể lý giải là năng suất lao động của Việt Nam tăng một cách mạnh mẽ hoặc tăng lương một cách ngẫu hứng mà không phụ thuộc vào tăng năng suất lao động? Số liệu Thống kê cho thấy năng suất lao động của Việt Nam có được cơ bản do các ngành độc quyền hoặc mang đậm tính chất “quan hệ” như khai thác khoáng sản, điện và kinh doanh bất động sản; mặc dù vậy năng suất của Việt Nam vẫn thua Lào (với số liệu hiện thời).

Đến quý 2 Hoa Kỳ và các nước khác trên thế giới đều tăng trưởng âm, chỉ có Việt Nam và Trung Quốc tăng trưởng dương (nghĩa là dù đối phó với đại dịch Covid 19 vừa diễn cách xã hội nhưng không những làm ra giá trị tăng thêm như năm trước mà còn hơn cả khi chưa có dịch) phải chăng là một nghịch lý?

+ Xét về các yếu tố của tổng cầu cuối cùng cho thấy tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng của dân cư so với GDP của Việt Nam và Hoa Kỳ là tương đương nhau (68%), trong khi đó tỷ lệ này của Trung Quốc chỉ là 39%, như vậy để bù vào nhằm thúc đẩy tăng trưởng Trung Quốc phải tung ra một lượng đầu tư cực lớn chiếm tới 45% GDP. Xét về xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chỉ có Trung Quốc có thặng dư thương mại. Việt Nam và Hoa Kỳ thâm hụt thương mại

Bảng 2. Một số chỉ tiêu tổng hợp phản ánh cấu trúc của nền kinh tế

Đơn vị: (%)

	China	US	VN
Tỷ lệ chi phí trung gian / GO	67	43	72
Tỷ lệ VA/GO	33	57	28
Hệ số co giãn của lao động	69	57	77
Hệ số co giãn của vốn	31	43	23
Tiêu dùng cuối cùng của dân cư/ GDP	39	68	68
Tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ/ GDP	14	14	6
Đầu tư/GDP	45	21	30
Xuất khẩu thuần/GDP	2	-3	-4

Nguồn: www.gso.gov.vn, <https://www.bea.gov/data/economic-accounts/national>, <http://www.stats.gov.cn/english/statisticaldata/Quarterlydata/>

Nhìn sâu hơn về mức độ lan tỏa của các nhân tố của cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm có thể thấy xuất khẩu của Hoa Kỳ không lan tỏa đến giá trị sản xuất mạnh

như Trung Quốc nhưng lan tỏa đến giá trị tăng thêm rất cao, hầu hết các yếu tố của cầu cuối cùng như tiêu dùng cuối cùng (chia ra thành thị, nông thôn), đầu tư, xuất khẩu của Hoa Kỳ đều lan tỏa mạnh đến giá trị gia tăng hơn Trung Quốc và Việt Nam. Điều này cho thấy nếu quan hệ Hoa Kỳ và Trung Quốc không âm lên trong một thời gian dài thì bất lợi thuộc về Trung Quốc

GDP của Hoa Kỳ cơ bản dựa vào tiêu dùng dân cư (68%); tuy nhiên việc tiêu dùng cuối cùng của Hoa Kỳ có thể kích thích đến sản xuất trong nước trong trường hợp tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong nước hoặc kích thích sản xuất của nước khác trong trường hợp tiêu dùng cuối cùng sản phẩm nhập khẩu. Như vậy Hoa Kỳ đánh thuế lên hàng nhập khẩu Trung Quốc trước tiên nhằm tăng cường sản xuất trong nước, thứ đến mới là gián tiếp làm suy giảm sản xuất của Trung Quốc

Đối với Việt Nam các nhân tố của cầu cuối lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm đều thấp hơn Trung Quốc và Hoa Kỳ. Trong các nhân tố của cầu cuối cùng của Việt Nam xuất khẩu lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp nhất, nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến giá trị tăng thêm của Việt Nam là tiêu dùng cuối cùng của khu vực nông thôn. Như vậy với cấu trúc kinh tế và các hệ số lan tỏa như đã đề cập có thể thấy nếu Việt Nam không thực sự thay đổi mà chỉ nhìn vào tăng trưởng GDP sẽ không thể vươn lên.

Năm 2019 theo US trade, nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam vào Hoa Kỳ là điện thoại di động, thiết bị liên quan; nội thất, bộ phận của chúng; giày thể thao, giày dệt khác; đồ gỗ và chip máy tính chiếm 34,91% trong tổng số.

Rất khó tìm kiếm số liệu về xuất khẩu theo thành phần sở hữu, theo số liệu tổng quát cho thấy với những sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam đi Hoa Kỳ như trên có thể thấy xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ cơ bản của khu vực FDI. Để ý so sánh số liệu trên website của Tổng cục Thống kê cho thấy xuất siêu của khu vực FDI thường đi đôi với việc chi trả sở hữu thuần (luồng tiền chảy ra nước ngoài) trong năm kế tiếp thường rất cao và tình hình này ngày một trầm trọng, mấy năm gần đây luồng tiền chảy ra nước ngoài cũng tương đương với con số xuất siêu của khu vực FDI. Tính toán từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam cho thấy những sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp nhất trong các nhóm ngành kinh tế, nhưng lại lan tỏa đến nhập khẩu rất lớn, xuất khẩu hàng điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện của chúng nếu xuất khẩu 100 usd thì chỉ tạo ra 27 usd giá trị tăng thêm và 14 usd đến thu nhập của người lao động trong nước; sản phẩm dệt may, giày da xuất khẩu 100 usd tạo ra 31 usd giá trị tăng thêm và 18 usd thu nhập của người lao động trong nước. Như vậy nếu vẫn đam mê thành tích bề nổi như thành tích xuất khẩu và GDP thì thực tế người dân và nền kinh tế Việt Nam cũng chẳng được lợi lộc gì nhiều từ việc xuất khẩu vào Hoa Kỳ, trong khi Hoa Kỳ bị nhập siêu và nước hưởng lợi là những nước chủ sở hữu các doanh nghiệp FDI và nhập khẩu đầu vào cho sản xuất từ các nước khác.

Đối với Trung Quốc, tuy tiêu dùng cuối cùng của Trung Quốc lan tỏa khá tốt đến giá trị tăng thêm, nhưng trong hơn 10 năm qua tiêu dùng cuối cùng của Trung Quốc không lên được 50% GDP. Năm 2020 Trung Quốc vừa chống chọi với dịch Covid 19 vừa đối phó với thiên tai, tiêu dùng cuối cùng của dân cư của Trung Quốc chắc chắn trầm lắng hơn nữa, về thương mại cũng gặp vấn đề qua cuộc thương chiến với Hoa Kỳ mà chưa có hồi kết. Như vậy, Trung Quốc mặc dù có nhiều tuyên bố hùng hồn và một số nghiên cứu chỉ nhìn vào chỉ tiêu GDP mà họ tự vẽ ra để công bố và cho rằng đến năm 2030 Trung Quốc sẽ vượt Hoa Kỳ là một điều mang tính tự sướng và hơi buồn cười.

Bảng 3. Lan tỏa các nhân tố của cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm

Đơn vị tính: (lần)

		Giá trị sản xuất	Giá trị tăng thêm
Trung Quốc	Tiêu dùng cuối cùng nông thôn	2.35	0.91
	Tiêu dùng cuối cùng thành thị	2.37	0.90
	Đầu tư	3.01	0.85
	Xuất khẩu	2.81	0.81
Việt Nam	Tiêu dùng cuối cùng nông thôn	1.75	0.73
	Tiêu dùng cuối cùng thành thị	1.74	0.71
	Đầu tư	1.8	0.58
	Xuất khẩu	1.79	0.57
Hoa kỳ	Tiêu dùng cuối cùng nông thôn	1.91	0.99
	Tiêu dùng cuối cùng thành thị	1.904	0.98
	Đầu tư	2.04	0.99
	Xuất khẩu	2.14	0.98

Nguồn: www.gso.gov.vn, <https://www.bea.gov/data/economic-accounts/national>, <http://www.stats.gov.cn/english/statisticaldata/Quarterlydata/>

Bảng 4 cho thấy cầu cuối cùng nội địa lan tỏa đến sản lượng của Trung Quốc cao nhất, sau đó là Việt Nam và cuối cùng là Hoa kỳ. Tuy nhiên nhu cầu nội địa của Việt Nam lan tỏa đến sản lượng của nước khác cao nhất, tiếp theo là Trung Quốc và cuối cùng là Hoa Kỳ. Điều này cho thấy người Việt Nam dùng hàng Việt Nam không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất của Việt Nam mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến sản xuất của các nước mà Việt Nam có quan hệ thương mại, đặc biệt các quốc gia Việt Nam nhập khẩu cho sản phẩm đầu vào. Bảng 4 cũng cho thấy cầu cuối cùng của Việt Nam mặc dù sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước cũng kích thích nhập khẩu mạnh mẽ

Bảng 4. Phân tích ảnh hưởng của cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất

	Việt Nam	US	China
Ảnh hưởng số nhân	2.047	1.648	2.651
Ảnh hưởng lan tỏa từ sản xuất của các quốc gia khác	0.0001	0.001	0.001
Ảnh hưởng tràn	0.123	0.001	0.003
Tổng ảnh hưởng	2.170	1.649	2.655
Import	0.338	0.079	0.140

Ghi Chú: Ảnh hưởng số nhân bao gồm ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp nhưng không bao gồm ảnh hưởng ngược liên quốc gia, ảnh hưởng tràn đường hiệu nhu cầu cuối cùng của quốc gia này kích thích sản xuất các của quốc gia khác

Tuy cầu cuối cùng của Việt Nam lan tỏa khá cao đến giá trị sản xuất nhưng lại lan tỏa khá thấp đến giá trị tăng thêm, ngược lại Hoa Kỳ có hệ số lan tỏa đến giá trị sản xuất không cao nhưng lại lan tỏa rất mạnh đến giá trị tăng thêm

Bảng 5. Phân tích ảnh hưởng của cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm

	Việt Nam	US	China
Ảnh hưởng số nhân	0.594	0.920	0.865
Ảnh hưởng lan tỏa từ sản xuất của các quốc gia khác	0.00001	0.10700	0.104
Ảnh hưởng tràn	0.069	0.0002	0.001

Bảng 6 cho thấy lan tỏa từ các yếu tố của cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của Hoa Kỳ không cao nhưng lại lan tỏa đến giá trị tăng thêm rất cao. Điều này phần nào cho thấy Việt Nam và Trung Quốc có hiệu quả sản xuất không cao hoặc nền sản xuất mang nặng tính gia công lắp ráp nên hàm lượng giá trị tăng thêm trong chuỗi giá trị không cao. Tuy nhiên trình độ gia công của Trung Quốc cao hơn Việt Nam khá nhiều. Điều này cho thấy dường như Trung Quốc là một đại công xưởng của thế giới, còn nền kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế gia công và xuất khẩu “thuê” cho nước ngoài với giá rẻ mạt.

Bảng 6. Lan tỏa từ các yếu tố của cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm

	Lan tỏa đến GTS	Lan tỏa đến giá trị tăng thêm
Việt Nam		
Tiêu dùng cuối cùng TDCC	2.067	0.713
Tích lũy tài sản TLTS		Tích lũy
Export	2.156	0.669
Trung Quốc		
Tiêu dùng cuối cùng TDCC	2.170	0.662
Tích lũy tài sản TLTS		
Export	2.428	0.8012
Hoa Kỳ		
Tiêu dùng cuối cùng TDCC	2.429	0.8014
Tích lũy tài sản TLTS		
Export	2.429	0.8014
Hoa Kỳ		
Tiêu dùng cuối cùng TDCC	1.6494	0.9204
Tích lũy tài sản TLTS		
Export	1.6493	0.9204
Export	1.6492	0.9205

IV. Kết luận

So sánh cấu trúc kinh tế của 3 quốc gia Việt Nam, Trung Quốc và Hoa Kỳ có thể thấy cấu trúc kinh tế của Hoa Kỳ lành mạnh và hiệu quả nhất, sự gia tăng tổng cầu thực sự làm gia tăng phái cung như giá trị sản xuất và thu nhập. Nếu so sánh giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc có thể thấy Hoa Kỳ có cấu trúc kinh tế vững trãi hơn rất nhiều

Cấu trúc kinh tế của Việt Nam cho thấy việc nhận những sản phẩm xuất khẩu của khu vực FDI, kể cả khu vực trong nước là xuất khẩu sản phẩm của Việt Nam thực chất không có ý nghĩa nhiều đối với người dân và nền kinh tế Việt Nam

Nhận định của các nhà nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu phát triển (DRC) thực hiện mới đây cho rằng nền kinh tế Trung Quốc sẽ vượt xa nền kinh tế Hoa Kỳ và sẽ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào năm 2032 bất chấp “chiến tranh thương mại” đang diễn ra là không thực tế. Với cách tính và công bố GDP như Trung Quốc có thể khiến nền kinh tế này vượt Hoa Kỳ bất cứ lúc nào?

GDP là chỉ tiêu tạm để so sánh một cách tương đối giữa các nước nhưng với những nước cơ bản sản xuất gia công thì GDP không có nhiều ý nghĩa kinh tế thực sự.

Tài liệu tham khảo

[:www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)

<https://www.bea.gov/data/economic-accounts/national>

<http://www.stats.gov.cn/english/statisticaldata/Quarterlydata/>

Bems, R, R C Johnson and K-M Yi (2011), “Vertical Linkages and the Collapse of Global Trade,” *American Economic Review Papers and Proceedings*, 101(3): 308-312.

Bems, R, R C Johnson, and K-M Yi (2013). “The Great Trade Collapse,” *Annual Review of Economics*, 5(1): 375-400.

Bui Trinh (2020) “Supply Size in Exports: Expansion Input-Output Analysis Approach” *International Journal of Economics and Financial Research* Vol. 6, Issue. 8, pp: 201-206

Harry Ward Richardson (1979) “Regional Economics” University of Illinois Press, 1979 - Business & Economics - 325 pages

Isard, W. 1960. *Methods of Regional Analysis*. Cambridge, MIT Press.

Jonh M Hartwick (1971) NOTES ON THE ISARD AND CHENERY □ MOSES INTERREGIONAL INPUT □ OUTPUT MODELS* *Journal of regional science*, Volume 11, Issue 1 April 1971, Pages 73-86

Leontief, W. (1936). Quantitative input and output relations in the Economic systems of the United States. *The Review of Economics and Statistics*, 18(3): 105-125.

Leontief, W. (1953). Domestic production and foreign trade: The American capital position revisited. *Proceeding of the American Philosophical Society*, 97(4): 332-149.

Los, Bart, Marcel P. Timmer, and Gaaitzen J. de Vries. 2016. "Tracing Value-Added and Double Counting in Gross Exports: Comment." *American Economic Review*, 106 (7): 1958-66.

Miller, Ronald E. 1986. "Upper bounds on the sizes of interregional feedbacks in multiregional input-output models." *Journal of Regional Science*, 26, 285-306.

MPI (2020) “ Sách trắng về doanh nghiệp Việt Nam, 2020” NXB Thống kê, Hà Nội

Miyazawa, Ken'ichi. 1976. *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution*. Lecture Notes in Economics and Mathematical Systems, Volume 116. Heidelberg, Springer-Verlag.

Nguyen Quang Thai, Bui Trinh et al (2020) “Analysis of Bilateral Input-Output Trading between Vietnam and China” **The Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol.7 No.6 pp.157-172**

Trinh, B. and N. Viet-Phong (2013). “A Short Note on the RAS Method”. *Advances in Management & Applied Economics*, Vol. 3, No.4, pp. 133 – 137.

Trinh. B, Phong. N.V, Quoc. B (2018) “The RAS Method with Random Fixed Points” *Journal of Economics and Business*, Vol.1, No.4, 640-646